



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam  
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613  
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>23.982.297.253.905</b>	<b>18.182.786.709.294</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.813.484.050.479</b>	<b>4.558.660.713.745</b>
Tiền	111		689.226.940.757	556.922.713.967
Các khoản tương đương tiền	112		1.124.257.109.722	4.001.737.999.778
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.814.578.768.230</b>	<b>693.498.769.815</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	7.814.578.768.230	693.498.769.815
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.989.223.259.922</b>	<b>2.394.830.525.734</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.668.110.207.600	1.546.607.430.306
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		959.223.223.993	705.742.217.537
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	401.143.464.785	182.962.827.055
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.034.406.653)	(41.339.337.971)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.780.770.197	857.388.807
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>10.954.947.291.959</b>	<b>10.247.175.680.697</b>
Hàng tồn kho	141		11.101.744.443.312	10.391.475.894.874
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(146.797.151.353)	(144.300.214.177)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>410.063.883.315</b>	<b>288.621.019.303</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.777.705.427	24.180.135.532
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		331.776.321.629	255.637.124.321
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		27.509.856.259	8.803.759.450

M.S.D.  
7

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>15.680.187.074.886</b>	<b>15.043.765.608.591</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>23.035.305.536</b>	<b>18.173.189.031</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	20.535.305.536	15.673.189.031
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.527.280.251.353</b>	<b>12.670.459.873.438</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	12.342.636.307.484	12.487.811.189.623
<i>Nguyên giá</i>	222		19.631.309.626.465	18.855.209.473.822
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7.288.673.318.981)	(6.367.398.284.199)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	184.643.943.869	182.648.683.815
<i>Nguyên giá</i>	228		220.973.667.282	215.970.717.186
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(36.329.723.413)	(33.322.033.371)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.9</b>	<b>196.718.868.716</b>	<b>202.756.917.580</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		245.628.493.960	245.628.493.960
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(48.909.625.244)	(42.871.576.380)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.951.183.464.168</b>	<b>1.154.980.172.259</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		12.356.406.897	47.019.409.284
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	1.938.827.057.271	1.107.960.762.975
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>33.823.661.786</b>	<b>78.864.136.876</b>
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		3.121.533.421	3.271.387.743
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.702.128.365	15.702.128.365
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	59.890.620.768
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>948.145.523.327</b>	<b>918.531.319.407</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	739.120.206.813	716.374.249.275
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		144.503.570.386	127.323.104.169
Lợi thế thương mại	269	V.11	64.521.746.128	74.833.965.963
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>39.662.484.328.791</b>	<b>33.226.552.317.885</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam  
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613  
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>16.723.038.709.594</b>	<b>13.376.291.239.921</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.754.306.629.937</b>	<b>11.985.020.235.150</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.606.821.099.502	3.733.634.506.722
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.041.670.122.560	1.036.123.955.455
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	511.351.455.746	744.422.755.457
Phải trả người lao động	314		147.489.747.162	262.345.657.297
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	164.485.933.070	159.606.432.529
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17.559.712.850	5.433.344.113
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	117.508.892.437	140.603.236.406
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.491.993.541.160	5.488.170.638.894
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	9.015.021.812	14.918.462.172
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		646.411.103.638	399.761.246.105
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>968.732.079.657</b>	<b>1.391.271.004.771</b>
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	409.922.711.345	280.768.142.325
Phải trả dài hạn khác	337	V.15	122.606.067.822	118.559.169.199
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	415.200.000.000	972.200.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		653.507.109	908.757.131
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	20.349.793.381	18.834.936.116



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam  
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613  
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 01 - DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>22.939.445.619.197</b>	<b>19.850.261.077.964</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>22.939.445.619.197</b>	<b>19.850.261.077.964</b>
Vốn cổ phần	411		12.642.554.170.000	8.428.749.560.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.642.554.170.000	8.428.749.560.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		674.149.437.068	674.149.437.068
Cổ phiếu quỹ	415		(1.093.000.000)	(1.093.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		520.253.104.213	1.156.415.747.213
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.000.401.419.864	9.486.351.633.348
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.462.595.887.875	3.317.122.322.348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.537.805.531.989	6.169.229.311.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		103.180.488.052	105.687.700.335
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>39.662.484.328.791</b>	<b>33.226.552.317.885</b>

Hưng Yên, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2017

Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.765.212.340.195	8.143.555.115.415	21.195.991.672.404	15.400.473.917.376
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	153.129.770.623	95.305.363.914	319.154.842.761	209.837.449.603
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10.612.082.569.572	8.048.249.751.501	20.876.836.829.643	15.190.636.467.773
11	Giá vốn hàng bán	8.423.125.039.098	5.476.743.115.419	16.224.381.072.975	11.188.262.749.786
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	2.188.957.530.474	2.571.506.636.082	4.652.455.756.668	4.002.373.717.987
21	Doanh thu hoạt động tài chính	32.303.389.202	55.060.884.030	106.154.188.523	113.034.627.821
22	Chi phí tài chính	146.558.312.400	94.786.321.348	258.300.092.855	188.837.770.692
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	130.009.931.346	67.328.374.503	213.764.841.662	148.371.369.786
24	Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(139.181.342)	(30.601.334)	(149.854.323)	(30.601.334)
25	Chi phí bán hàng	217.819.103.678	103.942.106.678	330.891.124.579	197.038.927.854
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	59.466.485.385	65.181.199.640	132.371.448.730	159.024.214.496
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	1.797.277.836.871	2.362.627.291.112	4.036.897.424.704	3.570.476.831.432
31	Thu nhập khác	108.631.628.301	129.827.433.103	195.803.796.263	228.450.003.281
32	Chi phí khác	98.053.808.186	110.682.221.320	181.936.776.215	205.776.885.203
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	10.577.820.115	19.145.211.783	13.867.020.048	22.673.118.078
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	1.807.855.656.986	2.381.772.502.894	4.050.764.444.752	3.593.149.949.510
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	278.349.795.796	400.279.346.367	594.399.156.821	596.542.852.376
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	(8.999.089.887)	(48.570.094.199)	(17.435.716.239)	(53.593.405.086)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	1.538.504.951.077	2.030.063.250.726	3.473.801.004.170	3.050.200.502.220
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	1.537.805.531.989	2.025.776.878.336	3.472.020.989.219	3.047.844.176.835
62	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	699.419.088	4.286.372.390	1.780.014.951	2.356.325.385

Hưng Yên, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Nguyễn Thị Thu Trang

Người lập biểu





# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam  
 Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613  
 Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 03 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>4.050.764.444.752</b>	<b>3.593.149.949.510</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		956.832.088.988	785.868.912.753
Phân bổ lợi thế thương mại	02		10.312.219.835	10.891.064.138
Các khoản dự phòng	03		(2.158.788.575)	(46.817.051.176)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04		5.877.905.384	15.132.197.385
Chi phí lãi vay	05		(53.395.411.026)	(91.685.275.922)
	06		213.764.841.662	148.371.369.786
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>5.181.997.301.020</b>	<b>4.414.911.166.474</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(553.699.581.704)	150.517.249.927
Biến động hàng tồn kho	10		(675.643.334.713)	(1.340.011.970.796)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(79.462.175.494)	(316.049.450.312)
Biến động chi phí trả trước	12		(20.776.865.651)	131.581.015.610
Tiền lãi vay đã trả	14		(213.802.763.003)	(150.412.187.505)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(876.633.681.901)	(366.492.126.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.865.450.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(181.660.609.228)	(107.155.680.914)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.584.183.739.326</b>	<b>2.416.888.016.484</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.800.401.848.195)	(999.893.803.089)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		5.878.168.644	20.877.282.205
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(7.121.079.998.415)	(771.204.691.059)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		44.890.620.768	1.020.926.567.537
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86.373.273.121	78.538.486.778
Ảnh hưởng của việc mua các công ty con			-	(73.131.328.075)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(8.784.339.784.077)</b>	<b>(723.887.485.703)</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam  
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613  
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 03 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32		10.758.940.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		4.003.822.902.266	10.302.903.073.604
Tiền trả nợ gốc vay	34		(557.000.000.000)	(11.314.503.157.757)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.389.517.769)	(1.644.376.163)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.455.192.324.497</b>	<b>(1.013.244.460.316)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.744.963.720.254)</b>	<b>679.756.070.465</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		4.558.660.713.745	2.372.761.840.865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(212.943.012)	(113.146.531)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>1.813.484.050.479</b>	<b>3.052.404.764.799</b>

Hưng Yên, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh



Trần Tuấn Dương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox ;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

#### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 12  
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

**5. Cấu trúc Công ty**

• Danh sách các công ty con		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1	<b>Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông</b> Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
2	<b>Công ty CP Thép Hòa phát</b> Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,99%	99,99%
3	<b>Công ty TNHH Một thành viên Thép Hòa phát</b> Địa chỉ: KCN Phố nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	100,00%	100,00%
4	<b>Công ty CP Thép Hoà Phát Dung Quất</b> Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	99,99%	99,99%
5	<b>Công ty TNHH Ống thép Hòa phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,95%	99,95%
6	<b>Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hòa Phát</b> Địa chỉ: Đường E1, khu E, khu công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
7	<b>Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,72%	99,72%
8	<b>Công ty Cổ phần Nội thất Hòa phát</b> Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
9	<b>Công ty TNHH Điện lạnh Hòa phát</b> Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
10	<b>Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,67%	99,67%
11	<b>Công ty CP Golden Gain Việt Nam</b> Khu NO3, Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, đường Hoàng Minh Giám, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội	99,99%	99,99%
12	<b>Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát</b> Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên
- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- *Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- *Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến
- *Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

### 7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- *Công ty con:* là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.
- *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

### 9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

- *Chi phí trả trước:* Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- *Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:* Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- *Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:* Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.
- *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- *Doanh thu bán hàng:* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- *Doanh thu cho thuê:* Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.
- *Doanh thu bán căn hộ:* Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.
- *Thu nhập từ tiền lãi:* Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	10.158.466.027	12.684.178.304
Tiền gửi ngân hàng	679.068.474.730	544.238.535.663
Các khoản tương đương tiền	1.124.257.109.722	4.001.737.999.778
<b>Cộng</b>	<b>1.813.484.050.479</b>	<b>4.558.660.713.745</b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	7.814.578.768.230	7.814.578.768.230	693.498.769.815	693.498.769.815
	<b>7.814.578.768.230</b>	<b>7.814.578.768.230</b>	<b>693.498.769.815</b>	<b>693.498.769.815</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	59.890.620.768	59.890.620.768
	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>59.890.620.768</b>	<b>59.890.620.768</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				
Phải thu của khách hàng	1.668.110.207.600	(38.834.406.653)	1.546.607.430.306	(39.139.337.971)
<b>Cộng ngắn hạn</b>	<b>1.668.110.207.600</b>	<b>(38.834.406.653)</b>	<b>1.546.607.430.306</b>	<b>(39.139.337.971)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4. Phải thu khác**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khác – ngắn hạn</b>				
Lãi phải thu	110.036.919.144	-	16.797.595.647	-
Thuế chờ hoàn	13.766.761.652	-	2.725.908.790	-
Ký cược, ký quỹ	20.860.057.418	-	5.176.184.177	-
Ứng tiền về đền bù khu đô thị	151.809.466.841	-	-	-
Phải thu khác	104.670.259.730	(2.200.000.000)	158.263.138.441	(2.200.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>401.143.464.785</b>	<b>(2.200.000.000)</b>	<b>182.962.827.055</b>	<b>(2.200.000.000)</b>
<b>Phải thu khác – dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	20.428.380.036	-	6.311.369.000	-
Phải thu khác	106.925.500	-	9.361.820.031	-
<b>Cộng</b>	<b>20.535.305.536</b>	<b>-</b>	<b>15.673.189.031</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.249.352.271.132	(66.244.289.689)	1.544.293.431.711	(92.954.347.922)
Nguyên liệu, vật liệu	3.277.592.397.351	(52.079.502.095)	3.540.346.294.961	(31.042.362.678)
Công cụ, dụng cụ	1.094.252.244.669	(7.200.406.821)	973.951.292.560	(1.794.923.018)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.457.711.241.719	-	827.918.323.538	-
Thành phẩm	3.753.954.309.768	(19.244.732.749)	3.372.947.849.974	(16.753.673.196)
Hàng hóa	185.793.558.587	(2.028.219.999)	96.143.598.451	(1.754.907.363)
Hàng gửi bán	83.088.420.086	-	35.875.103.679	-
<b>Cộng</b>	<b>11.101.744.443.312</b>	<b>(146.797.151.353)</b>	<b>10.391.475.894.874</b>	<b>(144.300.214.177)</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Số dư đầu kỳ	1.107.960.762.975
Tăng trong kỳ	1.561.528.131.212
Giải thể công ty con cấp 3	(92.994.249)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(693.415.218.519)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.227.904.243)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(32.725.978.184)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(123.800.000)
Thanh lý	(2.484.238.579)
Biến động khác	(591.703.142)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.938.827.057.271</b>

### Chi tiết

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án KLH Gang thép tại Hải Dương	196.234.280.554	66.188.073.600
Dự án KLH Gang thép tại Dung Quất	257.528.541.507	-
Dự án Nhà máy ống thép mở rộng	66.145.287.175	156.166.783.570
Dự án Nhà máy tôn mạ màu	305.418.455.095	12.934.819.904
Dự án Nông nghiệp	1.018.658.573.503	768.103.096.522
Dự án khác	94.841.919.437	104.567.989.379
<b>Cộng</b>	<b>1.938.827.057.271</b>	<b>1.107.960.762.975</b>

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2017	3.729.403.748.780	14.459.209.538.114	603.162.416.841	35.407.565.665	27.730.285.569	295.918.853	18.855.209.473.822
Mua trong kỳ	19.874.635.729	45.562.969.754	39.659.416.744	4.446.446.132	-	207.621.255	109.751.089.614
Đầu tư XD/CB hoàn thành	284.472.957.549	209.272.903.188	43.952.727.750	1.503.203.277	154.213.426.755	-	693.415.218.519
Chuyển sang CPTT dài hạn	-	(4.052.083.329)	-	-	-	-	(4.052.083.329)
Thanh lý, nhượng bán	(2.830.317.692)	(11.009.380.923)	(7.185.797.111)	(99.842.325)	-	-	(21.125.338.051)
Biến động khác	(193.021.109)	(683.531.183)	(1.012.181.818)	-	-	-	(1.888.734.110)
Phân loại lại	(28.726.884.472)	26.544.428.412	2.205.346.887	(22.890.827)	(2.974.520.778)	2.974.520.778	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2017</b>	<b>4.002.001.118.785</b>	<b>14.724.844.844.033</b>	<b>680.781.929.293</b>	<b>41.234.481.922</b>	<b>178.969.191.546</b>	<b>3.478.060.886</b>	<b>19.631.309.626.465</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.101.511.575.699	5.004.177.319.997	237.733.888.161	23.238.810.947	440.770.542	295.918.853	6.367.398.284.199
Khấu hao trong kỳ	141.981.033.085	744.435.715.533	44.588.343.034	2.504.063.176	8.679.030.924	148.443.777	942.336.629.529
Chuyển sang CPTT dài hạn	-	(2.710.566.062)	-	-	-	-	(2.710.566.062)
Thanh lý, nhượng bán	(1.393.532.494)	(10.761.121.678)	(5.901.333.285)	(99.842.325)	-	-	(18.155.829.782)
Biến động khác	(2.970.289)	(165.565.421)	(25.585.763)	-	-	(1.077.430)	(195.198.903)
Phân loại lại	(2.363.040.525)	2.148.053.339	207.258.213	7.728.973	(41.312.788)	41.312.788	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2017</b>	<b>1.239.733.065.476</b>	<b>5.737.123.835.708</b>	<b>276.602.570.360</b>	<b>25.650.760.771</b>	<b>9.078.488.678</b>	<b>484.597.988</b>	<b>7.288.673.318.981</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2017	2.627.892.173.081	9.455.032.218.117	365.428.528.680	12.168.754.718	27.289.515.027	-	12.487.811.189.623
Tại ngày 30/06/2017	2.762.268.053.309	8.987.721.008.325	404.179.358.933	15.583.721.151	169.890.702.868	2.993.462.898	12.342.636.307.484



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2017	206.055.346.072	8.414.461.450	1.500.909.664	215.970.717.186
- Mua trong kỳ	-	2.873.815.000	-	2.873.815.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	1.227.904.243	-	1.227.904.243
- Tăng khác	-	901.230.853	-	901.230.853
<b>Số dư tại ngày 30/06/2017</b>	<b>206.055.346.072</b>	<b>13.417.411.546</b>	<b>1.500.909.664</b>	<b>220.973.667.282</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2017	28.235.470.341	3.585.653.366	1.500.909.664	33.322.033.371
- Khấu hao trong kỳ	1.745.382.589	1.237.340.785	-	2.982.723.374
- Tăng khác	-	24.966.668	-	24.966.668
<b>Số dư tại ngày 30/06/2017</b>	<b>29.980.852.930</b>	<b>4.847.960.819</b>	<b>1.500.909.664</b>	<b>36.329.723.413</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2017	177.819.875.731	4.828.808.084	-	182.648.683.815
Tại ngày 30/06/2017	176.074.493.142	8.569.450.727	-	184.643.943.869

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2017	15.780.994.600	229.847.499.360	245.628.493.960
<b>Số dư ngày 30/06/2017</b>	<b>15.780.994.600</b>	<b>229.847.499.360</b>	<b>245.628.493.960</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2017	-	42.871.576.380	42.871.576.380
Khấu hao trong kỳ	-	6.038.048.864	6.038.048.864
<b>Số dư ngày 30/06/2017</b>	<b>-</b>	<b>48.909.625.244</b>	<b>48.909.625.244</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2017	15.780.994.600	186.975.922.980	202.756.917.580
Tại ngày 30/06/2017	15.780.994.600	180.937.874.116	196.718.868.716

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước		Công cụ dụng cụ		Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng		Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng		Khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>428.526.106.084</b>	<b>88.603.880.803</b>	<b>61.039.938.674</b>	<b>39.687.194.602</b>	<b>98.517.129.112</b>	<b>716.374.249.275</b>					
Tăng trong kỳ	29.066.457.000	34.779.152.785	6.334.426.717	196.570.225	9.778.680.235	80.155.286.962					
Chuyển từ xây dựng cơ bản	17.980.705.569	209.450.757	6.985.221.728	7.261.311.876	289.288.254	32.725.978.184					
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	1.341.517.267	-	-	-	1.341.517.267					
Biến động khác	-	(250.274.237)	-	-	-	(250.274.237)					
Thanh lý	-	(11.344.448)	-	-	(138.602.000)	(149.946.448)					
Phân bổ trong kỳ	(5.474.687.221)	(37.602.449.612)	(42.069.547.376)	(2.675.470.874)	(3.254.449.107)	(91.076.604.190)					
Phân loại lại	(61.195.493)	(1.193.971.691)	810.463.733	-	444.703.451	-					
<b>Số dư tại ngày 30/06/2017</b>	<b>470.037.385.939</b>	<b>85.875.961.624</b>	<b>33.100.503.476</b>	<b>44.469.605.829</b>	<b>105.636.749.945</b>	<b>739.120.206.813</b>					



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam  
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613  
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty CP Năng Lượng Hòa Phát	206.244.396.684	60.154.615.698	206.244.396.684	70.466.835.533
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Hòa Bình	4.367.130.430	4.367.130.430	4.367.130.430	4.367.130.430
<b>Cộng</b>	<b>210.611.527.113</b>	<b>64.521.746.128</b>	<b>210.611.527.113</b>	<b>74.833.965.963</b>

### 12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay ngắn hạn	9.491.993.541.160	5.488.170.638.894
<b>Cộng</b>	<b>9.491.993.541.160</b>	<b>5.488.170.638.894</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay dài hạn	415.200.000.000	972.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>415.200.000.000</b>	<b>972.200.000.000</b>

Mẫu B 09a - DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2017		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Tại ngày 30/06/2017	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	51.658.909.927	485.677.870.317	485.677.870.317	(451.057.450.169)	86.279.330.075			
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.876.045.682	889.265.199.187	889.265.199.187	(878.885.706.670)	14.255.538.199			
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	1.616.550.235	6.142.641.669	6.142.641.669	(5.755.358.518)	2.003.833.386			
Thuế xuất nhập khẩu	26.560.167	53.347.259.336	53.347.259.336	(53.373.819.503)	-			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	672.058.421.158	594.399.156.821	594.399.156.821	(880.043.113.575)	386.414.464.404			
Thuế thu nhập cá nhân	2.680.990.233	12.075.438.258	12.075.438.258	(12.403.052.156)	2.353.376.335			
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.910.556.847	21.173.136.191	21.173.136.191	(17.826.246.757)	5.257.446.281			
Thuế tài nguyên	5.794.335.116	46.583.772.774	46.583.772.774	(44.217.818.224)	8.160.289.666			
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	605.697.378	6.560.515.562	6.560.515.562	(4.438.986.247)	2.727.226.693			
Các loại thuế, phí khác	4.194.688.714	27.172.085.120	27.172.085.120	(27.466.823.127)	3.899.950.707			
<b>Tổng</b>	<b>744.422.755.457</b>	<b>2.142.379.675.235</b>	<b>2.142.379.675.235</b>	<b>(2.375.450.974.946)</b>	<b>511.351.455.746</b>			

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**14. Chi phí phải trả**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí phải trả cho nhà thầu	10.479.924.772	26.672.368.281
Chi phí lãi vay	17.800.932.603	16.930.433.412
Chi phí khuyến mại	74.219.715.372	62.560.595.468
Các khoản khác	61.745.793.232	53.443.035.368
<b>Cộng</b>	<b>164.485.933.070</b>	<b>159.606.432.529</b>
<b>Chi phí phải trả dài hạn</b>		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	409.922.711.345	280.768.142.325
<b>Cộng</b>	<b>409.922.711.345</b>	<b>280.768.142.325</b>

**15. Phải trả khác**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Phải trả Công ty TNHH Golden Gain Enterprises	4.508.188.221	3.756.425.917
Phải trả RHI Retractories Asia Ltd	-	11.707.045.832
Lãi vay phải trả	116.099.155	1.024.519.687
Cổ tức phải trả	3.462.887.791	1.387.646.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.383.330.000	1.517.880.000
Chiết khấu phải trả cho khách hàng	48.261.266.675	63.864.160.176
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	15.950.737.578	12.992.955.133
Đặt cọc thực hiện hợp đồng thuê đất khu công nghiệp	3.060.728.200	618.967.468
Đặt cọc mua nhà, hoàn thiện căn hộ	1.350.000.000	26.048.470.074
Nhận vốn góp của cổ đông	10.758.940.000	-
Các khoản phải trả khác	24.656.714.817	17.685.166.119
<b>Cộng</b>	<b>117.508.892.437</b>	<b>140.603.236.406</b>
<b>Phải trả khác dài hạn</b>		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	114.359.617.425	110.699.629.045
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.246.450.397	7.859.540.154
<b>Cộng</b>	<b>122.606.067.822</b>	<b>118.559.169.199</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

#### 16. Dự phòng phải trả

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.015.021.812	14.918.462.172
<b>Cộng</b>	<b>9.015.021.812</b>	<b>14.918.462.172</b>
<b>Dự phòng phải trả dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	10.632.188.345	9.235.894.531
Kỹ quỹ phục hồi môi trường	9.717.605.036	9.599.041.585
<b>Cộng</b>	<b>20.349.793.381</b>	<b>18.834.936.116</b>

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND						
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	7.329.514.190.000	674.149.437.068	(638.500.000)	891.436.091.839	5.549.332.356.102	22.916.810.301	14.466.710.385.310	
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	-	-	81.850.000.000	81.850.000.000	
Ảnh hưởng thuần do thanh lý và hợp nhất công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	(62.879.064)	(62.879.064)	
Lợi nhuận trong kỳ	1.099.235.370.000	-	-	6.602.102.000.272	(1.099.235.370.000)	4.100.726.657	6.606.202.726.929	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(1.099.263.178.500)	(2.985.656.062)	(1.102.248.834.562)	
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	(454.500.000)	-	454.500.000	-	-	
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	264.979.655.374	(264.979.655.374)	-	-	
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(215.655.983.165)	-	(215.655.983.165)	
Trả thù lao thành viên Ban kiểm soát	-	-	-	-	(90.000.000)	-	(90.000.000)	
Biến động khác	-	-	-	-	13.686.964.013	(131.301.497,00)	13.555.662.516	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	<b>8.428.749.560.000</b>	<b>674.149.437.068</b>	<b>(1.093.000.000)</b>	<b>1.156.415.747.213</b>	<b>9.486.351.633.348</b>	<b>105.687.700.335</b>	<b>19.850.261.077.964</b>	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	<b>8.428.749.560.000</b>	<b>674.149.437.068</b>	<b>(1.093.000.000)</b>	<b>1.156.415.747.213</b>	<b>9.486.351.633.348</b>	<b>105.687.700.335</b>	<b>19.850.261.077.964</b>	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.472.020.989.219	1.780.014.951	3.473.801.004.170	
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(4.464.759.560)	(4.464.759.560)	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.213.804.610.000	-	-	-	(4.213.804.610.000)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(236.000.000.000)	-	(236.000.000.000)	
Hồi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(636.162.643.000)	635.838.392.188	324.250.812	-	
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(162.481.582.484)	-	(162.481.582.484)	
Trả thù lao thành viên Ban kiểm soát	-	-	-	-	(28.000.000)	-	(28.000.000)	
Biến động khác	-	-	-	-	18.504.597.593	(146.718.486)	18.357.879.107	
<b>Số dư tại ngày 30/06/2017</b>	<b>12.642.554.170.000</b>	<b>674.149.437.068</b>	<b>(1.093.000.000)</b>	<b>520.253.104.213</b>	<b>9.000.401.419.864</b>	<b>103.180.488.052</b>	<b>22.939.445.619.197</b>	



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam  
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613  
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	8.428.749.560.000	7.329.514.190.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.213.804.610.000	1.099.235.370.000
Vốn góp cuối kỳ	12.642.554.170.000	8.428.749.560.000

### c. Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	1.264.255.417	842.874.956
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	1.264.255.417	842.874.956
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ</b>	(109.300)	(109.300)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	1.264.146.117	842.765.656
Cổ phiếu phổ thông	1.264.146.117	842.765.656
Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000

### d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	520.253.104.213	1.156.415.747.213





# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam  
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613  
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

#### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND
Bán hàng	10.407.805.820.933	7.521.234.355.136
Cung cấp dịch vụ	19.486.140.633	132.275.041.658
Cho thuê bất động sản	318.903.772.488	24.698.136.951
Doanh thu bán bất động sản	13.316.800.000	96.310.178.549
Doanh thu khác	5.699.806.141	369.037.403.121
<b>Cộng</b>	<b>10.765.212.340.195</b>	<b>8.143.555.115.415</b>

#### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	147.789.388.398	82.522.807.651
Giảm giá hàng bán	458.853.987	10.090.316.512
Hàng bán bị trả lại	4.881.528.238	2.692.239.751
<b>Cộng</b>	<b>153.129.770.623</b>	<b>95.305.363.914</b>

#### 3. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	8.179.542.545.589	5.068.587.316.968
Dịch vụ đã cung ứng	11.794.792.097	104.360.229.576
Giá vốn bất động sản cho thuê	215.935.060.720	234.439.676
Giá vốn bất động sản đã bán	8.542.853.533	3.144.641.561
Giá vốn khác	4.790.084.301	51.199.099.058
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.519.702.858	186.792.841.001
<b>Cộng</b>	<b>8.423.125.039.098</b>	<b>5.476.743.115.419</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.281.794.664	42.610.542.019
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.998.837.164	11.823.368.175
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.448.675.014	98.746.894
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.574.082.360	528.226.942
<b>Cộng</b>	<b>32.303.389.202</b>	<b>55.060.884.030</b>

### 5. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	130.009.931.346	67.328.374.503
Chiết khấu thanh toán	2.753.078.000	3.774.913.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.457.999.078	9.066.627.523
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.279.745.623	14.497.288.155
Chi phí tài chính khác	57.558.353	119.117.267
<b>Cộng</b>	<b>146.558.312.400</b>	<b>94.786.321.348</b>

### 6. Thu nhập khác

	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.449.225.690	1.272.727.273
Thu từ bán điện nước, cung cấp dịch vụ	97.746.769.280	102.430.384.087
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	2.051.643.787	8.511.909.130
Thu nhập khác	6.383.989.544	17.612.412.613
<b>Cộng</b>	<b>108.631.628.301</b>	<b>129.827.433.103</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**7. Chi phí khác**

	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý	1.855.347.535	80.808.269
Chi phí điện, nước, dịch vụ cung cấp	94.629.201.640	107.553.307.913
Bồi thường cho các đơn vị khác		9.381.824
Chi phí khác	1.569.259.011	3.038.723.314
<b>Cộng</b>	<b>98.053.808.186</b>	<b>110.682.221.320</b>

**8. Chi phí bán hàng**

	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND
Chi phí quảng cáo	15.216.579.672	5.618.420.743
Chi phí nhân viên	20.887.659.043	15.465.870.627
Chi phí khấu hao	4.365.505.227	4.737.687.685
Chi phí vận chuyển	57.999.994.011	38.551.404.886
Chi phí xuất khẩu	14.527.688.177	7.220.751.289
Chi phí khuyến mại	51.868.479.139	16.574.339.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	52.953.198.409	15.773.632.116
<b>Cộng</b>	<b>217.819.103.678</b>	<b>103.942.106.678</b>

**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	5.156.109.918	5.156.109.917
Chi phí nhân viên	38.930.765.477	40.894.230.741
Chi phí khấu hao	7.502.628.515	6.701.703.205
Phí, lệ phí	2.386.488.525	3.470.730.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	5.490.492.950	8.958.424.933
<b>Cộng</b>	<b>59.466.485.385</b>	<b>65.181.199.640</b>

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

#### **1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Sản xuất công nghiệp khác		Kinh doanh bất động sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	9
<b>Số liệu Quý II năm 2017</b>														
<b>Doanh thu</b>														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	-	8.939.331.284.039	806.478.456.924	356.222.097.581	510.050.731.028	-	-	10.612.082.569.572					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	7.032.060.000	7.032.060.000	5.021.623.022.488	96.459.828.024	2.958.908.234	22.023.493.636	(5.150.097.312.382)	(5.150.097.312.382)	-					
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>7.032.060.000</b>	<b>7.032.060.000</b>	<b>13.960.954.306.527</b>	<b>902.938.284.948</b>	<b>359.181.005.815</b>	<b>532.074.224.664</b>	<b>(5.150.097.312.382)</b>	<b>(5.150.097.312.382)</b>	<b>10.612.082.569.572</b>					
<b>Kết quả</b>														
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.034.651.419.529	4.034.651.419.529	1.558.854.176.596	124.199.492.744	111.073.011.883	2.503.672.816	(4.034.003.936.697)	(4.034.003.936.697)	1.797.277.836.871					
Thu nhập khác	1.467.166.279	1.467.166.279	116.080.944.198	1.962.832.284	1.978.984.979	217.189.590	(13.075.489.029)	(13.075.489.029)	108.631.628.301					
Chi phí khác	112.439.593	112.439.593	95.182.491.959	1.771.227.322	1.314.610.776	14.370.259	(341.331.723)	(341.331.723)	98.053.808.186					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	4.036.006.146.215	4.036.006.146.215	1.579.752.628.835	124.391.097.706	111.737.386.086	2.706.492.147	(4.046.738.094.003)	(4.046.738.094.003)	1.807.855.656.986					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	220.322.832.176	24.282.276.787	32.423.263.935	1.321.422.898	-	-	278.349.795.796					
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	1.660.601.201	151.375.828	(11.779.773.679)	183.414	968.523.349	(8.999.089.887)	(8.999.089.887)					
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận</b>	<b>4.036.006.146.215</b>	<b>4.036.006.146.215</b>	<b>1.357.769.195.458</b>	<b>99.957.445.091</b>	<b>91.093.895.830</b>	<b>1.384.885.835</b>	<b>(4.047.706.617.352)</b>	<b>(4.047.706.617.352)</b>	<b>1.538.504.951.077</b>					
<b>Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2017</b>														
Tài sản bộ phận	21.421.179.743.560	21.421.179.743.560	33.011.686.818.948	2.186.011.174.286	2.604.732.407.968	3.650.385.451.563	(23.196.343.867.534)	(23.196.343.867.534)	39.677.651.728.791					
<b>Tổng tài sản</b>	<b>575.215.125.577</b>	<b>575.215.125.577</b>	<b>14.768.855.003.423</b>	<b>1.265.044.629.492</b>	<b>1.718.996.295.951</b>	<b>1.084.111.975.664</b>	<b>(2.674.016.920.513)</b>	<b>(2.674.016.920.513)</b>	<b>16.738.206.109.594</b>					
<b>Công nợ phải trả</b>														
Nguyên giá	64.337.716.913	64.337.716.913	16.794.520.186.247	1.417.338.757.411	212.935.276.988	977.862.394.851	164.315.294.055	(2.363.081.287)	19.631.309.626.465					
Tài sản cố định hữu hình	31.773.096.640	31.773.096.640	97.099.159.078	90.515.914.071	-	3.948.578.780	(2.363.081.287)	(2.363.081.287)	220.973.667.282					
Tài sản cố định vô hình	(39.311.912.615)	(39.311.912.615)	(6.275.020.604.264)	(793.752.261.603)	(76.179.307.603)	(64.088.268.670)	(40.320.964.226)	(40.320.964.226)	(7.288.673.318.981)					
Khấu hao	(2.483.927.032)	(2.483.927.032)	(17.299.182.116)	(19.221.764.864)	-	(456.577.631)	3.131.728.230	3.131.728.230	(36.329.723.413)					

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Kinh doanh máy xây dựng		Kinh doanh bất động sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	9
<b>Số liệu Quý II năm 2016</b>														
<b>Doanh thu</b>														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	-	7.057.058.623.748	708.114.983.514	140.422.606.380	142.653.537.859	-	-	8.048.249.751.501					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	6.669.600.000	6.669.600.000	4.615.366.866.273	44.472.323.641	118.931.698.593	366.205.182	(4.785.806.693.689)	-						
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>6.669.600.000</b>	<b>6.669.600.000</b>	<b>11.672.425.490.021</b>	<b>752.587.307.155</b>	<b>259.354.304.973</b>	<b>143.019.743.041</b>	<b>(4.785.806.693.689)</b>	<b>8.048.249.751.501</b>						
<b>Kết quả</b>														
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	416.279.313.857	416.279.313.857	2.202.678.500.280	139.855.173.802	84.826.886.822	(52.845.200.443)	(428.167.383.206)	2.362.627.291.112						
Thu nhập khác	2.247.722.418	2.247.722.418	114.894.230.395	9.200.180.510	19.098.740.451	43.849.587.145	(59.463.027.816)	129.827.433.103						
Chi phí khác	112.439.760	112.439.760	110.895.416.346	1.965.856.737	8.383.380.732	(10.674.872.255)	-	110.682.221.320						
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	418.414.596.515	418.414.596.515	2.206.677.314.329	147.089.497.575	95.542.246.541	1.679.258.957	(487.630.411.023)	2.381.772.502.894						
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.770.192.291)	(1.770.192.291)	353.436.316.715	23.793.276.592	24.819.945.351	-	-	400.279.346.367						
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	(15.552.048.798)	115.483.437	(7.946.340.739)	-	(25.187.188.099)	(48.570.094.199)						
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận</b>	<b>420.184.788.806</b>	<b>420.184.788.806</b>	<b>1.868.793.046.412</b>	<b>123.180.737.545</b>	<b>78.668.641.929</b>	<b>1.679.258.957</b>	<b>(462.443.222.923)</b>	<b>2.030.063.250.726</b>						
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>11.688.949.813.900</b>	<b>11.688.949.813.900</b>	<b>22.125.465.715.196</b>	<b>1.967.886.822.333</b>	<b>1.793.622.677.982</b>	<b>1.804.827.872.042</b>	<b>(11.705.382.857.373)</b>	<b>27.675.370.047.080</b>						
<b>Tổng tài sản</b>	<b>268.123.038.935</b>	<b>268.123.038.935</b>	<b>9.776.800.712.423</b>	<b>940.009.039.591</b>	<b>567.097.342.801</b>	<b>201.765.255.865</b>	<b>(1.604.176.548.811)</b>	<b>10.149.618.840.804</b>						
<b>Tổng nợ phải trả</b>														
Nguyên giá														
Tài sản cố định hữu hình	55.714.687.909	55.714.687.909	15.712.581.065.611	1.278.018.519.895	208.525.944.607	62.117.708.233	175.370.290.777	17.492.328.217.032						
Tài sản cố định vô hình	31.110.496.640	31.110.496.640	75.728.439.835	89.003.224.071	-	315.070.000	(2.363.081.287)	193.794.149.259						
Khấu hao														
Tài sản cố định hữu hình	(32.002.028.938)	(32.002.028.938)	(4.957.202.645.242)	(674.483.868.392)	(63.651.544.637)	(6.333.848.465)	(36.276.575.482)	(5.769.950.511.156)						
Tài sản cố định vô hình	(2.345.583.093)	(2.345.583.093)	(15.024.085.754)	(16.877.553.743)	(29.079.040)	2.899.406.384	(31.376.895.246)							

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%**

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý II năm 2017 là 1.538 tỷ đồng, giảm 491 tỷ đồng tương ứng 24% so với cùng kỳ năm 2016 là do giá nguyên liệu đầu vào tăng và giá bán giảm.

Hưng Yên, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

